

BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Đường dây 110kV đầu nối dự án Thủy điện Tràng Định 2 thuộc dự án Thủy điện Tràng Định 2

(Kèm theo Quyết định số: 254/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: VNĐ

STT/S TTBB	Họ tên người sử dụng đất	Đất đai		Mộ	Bồi thường đất hành lang 30%	Cây, hoa màu	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Bồi thường	Hỗ trợ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
XÃ THUY HÙNG								
I- Thôn Bản Châu, Xã Thụy Hùng								
1	Nông Văn Bai	2.372.400	4.744.800			2.653.000	9.770.200	
2	Hà Văn Quyết	1.871.100	3.742.200			2.298.000	7.911.300	
3	Nông Thị Hường	900.000	1.800.000			1.618.250	4.318.250	
4	Đoạn Văn Núi	1.728.900	3.457.800			1.393.000	6.579.700	
5	Nông Văn Tăng	3.600.000	7.200.000				10.800.000	
	Tổng cộng	10.472.400	20.944.800		-	7.962.250	39.379.450	
II- Thôn Pá Tật, Xã Thụy Hùng								
6	Chu Văn Bắc	144.000	288.000			330.000	762.000	
7	Lý Văn Lâm	756.000	1.512.000			1.643.000	3.911.000	
8	Lăng Văn Cháy	8.676.100	34.704.400			6.084.900	49.465.400	
9	Dương Văn Báo	719.100	1.438.200			198.000	2.355.300	
10	Lý Văn Lắm	2.798.100	5.596.200			8.512.600	16.906.900	
11	Lăng Văn Long	302.100	1.208.400				1.510.500	
12	Nông Thị Tươi	2.048.400	4.096.800				6.145.200	
13	Hoàng Văn Cương (anh trai là Hoàn Văn Hiến)			29.584.000			29.584.000	
	Tổng cộng	15.443.800	48.844.000	29.584.000	-	16.768.500	110.640.300	
III- Thôn Pò Hà, Xã Thụy Hùng								
14	Lương Văn quyền	2.026.800	4.053.600			4.708.000	10.788.400	
15	Lương Văn Quân	1.573.200	3.146.400			3.140.000	7.859.600	
16	Nông Văn Tấn	1.227.600	2.455.200			1.584.000	5.266.800	
17	Hoàng Văn Thiên	510.300	1.020.600			915.000	2.445.900	
18	Hoàng Văn Mười	980.100	1.960.200			3.696.000	6.636.300	
19	Lương Văn Tuấn	900.000	1.800.000			12.284.400	14.984.400	
	Tổng cộng	7.218.000	14.436.000		-	26.327.400	47.981.400	

STT/S TTBB	Họ tên người sử dụng đất	Đất đai		Mộ	Bồi thường đất hành lang 30%	Cây, hoa màu	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Bồi thường	Hỗ trợ					
V - Thôn Bản Pén, xã Thụy Hùng							-	
20	Hộ ông Hà Văn Tuấn vợ là Hoàng Thị Phòng	1.205.100	2.410.200			486.000	4.101.300	
21	Hộ ông Mông Văn Tâm	592.200	1.184.400			416.000	2.192.600	
22	Hộ ông Mông Văn Trường và bà Hoàng Thị Quý	1.801.800	3.603.600			1.186.800	6.592.200	
23	Hộ ông Mông Thế Việt	2.815.200	5.630.400			4.654.000	13.099.600	
24	Hộ ông Toàn Văn Bé	392.400	784.800			162.000	1.339.200	
25	Hộ bà Mông Thị Linh	784.800	1.569.600			1.946.000	4.300.400	
	Tổng cộng	7.591.500	15.183.000		-	8.850.800	31.625.300	
	Cộng giá trị bồi thường	40.725.700	99.407.800	29.584.000	-	59.908.950	229.626.450	
	Chi phí HDBTHT * 2%:						4.592.529	
	Tổng giá trị						234.218.979	

BẢNG DỰ KIẾN CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI
Dự án: Đường dây 110kV đầu nối dự án Thủy điện Trảng Định 2 thuộc dự án Thủy điện Trảng Định 2
(Kèm theo Quyết định số: 254/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Thủy Hùng)

STT	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính				Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm I)	Bồi thường đất			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Giấy tờ pháp lý					Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất	Giá các loại đất			Thành tiền	Hệ số	Giá đất	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ họ ông(bà) hay cá nhân, DC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN	Quá trình sử dụng đất		
XÃ THUY HÙNG																							
I- Thôn Bàn Châu, Xã Thủy Hùng																							
1	Nông Văn Bai	TD -21 - 2025	406-1	RSX	219,5	406	99	RSX	219,5	9.000	1.975.500	2	3.951.000	5.926.500	BE 659501	14-10-2010	Nông Văn Bai		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp	Cột 22		
		TD -21 - 2025	441-1	RSX	44,1	441	99	RSX	44,1	9.000	396.900	2	793.800	1.190.700	BR 560210	14-10-2010	Nhận tặng cho từ ông Nông Văn Tấn		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp			
	Cộng Giá trị đất Nông Văn Bai				263,6				263,6		2.372.400		4.744.800	7.117.200									
2	Hà Văn Quyết	TD -20- 2025	196-2	RSX	207,9	196	53	RSX	207,9	9.000	1.871.100	2	3.742.200	5.613.300	BE 659402	14-10-2010	Hà Văn Quyết		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp	Cột 19		
	Cộng Giá trị đất Hà Văn Quyết				207,9				207,9		1.871.100		3.742.200	5.613.300									
3	Nông Thị Hương	TD -21 - 2025	368-1	RSX	100	368	84	RSX	100	9.000	900.000	2	1.800.000	2.700.000	BE 659483	14-10-2010	Nông Thị Hương		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp	Cột 21		
	Cộng Giá trị đất Nông Thị Hương				100				100		900.000		1.800.000	2.700.000									
4	Đoạn Văn Núi	TD -20- 2025	196-3	RSX	128,4	196	53	RSX	128,4	9.000	1.155.600	2	2.311.200	3.466.800	BE 659402	14-10-2010	Nhận tặng cho từ ông Hà Văn Quyết		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp	Cột 19		
		TD -20- 2026	218-2	RSX	63,7	218	53	RSX	63,7	9.000	573.300	2	1.146.600	1.719.900	BE 659408	14-10-2010	Đoạn Văn Núi		RSX	nhận tặng cho từ bố mẹ vào năm 1993 cho đến nay không có tranh chấp			
	Cộng Giá trị đất Đoạn Văn Núi				192,1				192,1		1.728.900		3.457.800	5.186.700									
5	Nông Văn Tăng	TD -20- 2025	295-1	RSX	400	295	84,67	RSX	400	9.000	3.600.000	2	7.200.000	10.800.000	BE 659449	14-10-2010	Bố mẹ để lại		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 20		
	Cộng Giá trị đất Nông Văn Tăng				400				400		3.600.000		7.200.000	10.800.000									
TỔNG GIÁ TRỊ ĐẤT THÔN BÀN CHÂU					1163,6				1163,6		10.472.400		20.944.800	31.417.200									
II- Thôn Pá Tập, Xã Thủy Hùng																							
6	Chu Văn Bắc	TD -23- 2025	734-1	RSX	16	734	125	RSX	16	9.000	144.000	2	288.000	432.000	BE 560195	14-10-2010	Bố mẹ để lại		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 27		
	Cộng Giá trị đất Chu Văn Bắc				16				16		144.000		288.000	432.000									
7	Lý Văn Lâm	TD -23- 2025	749-1	RSX	84	749	125	RSX	84	9.000	756.000	2	1.512.000	2.268.000	BE 560200	14-10-2010	Bố mẹ để lại		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 27		
	Cộng Giá trị đất Lý Văn Lâm				84				84		756.000		1.512.000	2.268.000									

STT	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính			Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm I)	Bồi thường đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Giấy tờ pháp lý					Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất			Giá các loại đất	Thành tiền	Hệ số	Giá đất	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ họ ông(bà) hay cá nhân, DC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN	
8	Lăng Văn Cháy	TD -23-2025	141-1	HNK	3,5	141	117	DCS	3,5	1	53.000	185.500	4	742.000	927.500	chưa cấp			HNK	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 26
			139-1	HNK	160,2	139	117	HNK	160,2	1	53.000	8.490.600	4	33.962.400	42.453.000	BQ 457695	16-01-2013	Nhận tặng từ bố mẹ	HNK	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	
	Cộng Giá trị đất Lăng Văn Cháy				163,7				163,7			8.676.100		34.704.400	43.380.500						
9	Dương Văn Báo	TD -23-2025	762-2	RSX	79,9	762	124	RSX	79,9		9.000	719.100	2	1.438.200	2.157.300					Nhận từ bố, mẹ để lại từ trước năm 2004 đến nay không có tranh chấp	Cột 28
			Cộng Giá trị đất Dương Văn Báo				79,9				79,9		719.100		1.438.200	2.157.300					
10	Lý Văn Lắm	TD -23-2025	762-1	RSX	310,9	762	124	RSX	310,9		9.000	2.798.100	2	5.596.200	8.394.300	BE 560204	14-10-2010	Bố mẹ để lại	RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 28
			Cộng Giá trị đất Lý Văn Lắm				310,9				310,9		2.798.100		5.596.200	8.394.300					
11	Lăng Văn Long	TD -23-2025	2-1	NHK	5,7	2	117	NHK	5,7	1	53.000	302.100	4	1.208.400	1.510.500	BQ 457728	16-01-2013	Nhận tặng từ bố mẹ	HNK	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 26
			Cộng Giá trị đất Lăng Văn Long				5,7				5,7		302.100		1.208.400	1.510.500					
12	Nông Thị Tươi	TD -23-2025	744-1	RSX	6,5	744	117	RSX	6,5		9.000	58.500	2	117.000	175.500	BE 560197	14-01-2010	Nhận tặng từ bố mẹ	RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 26
			744-2	RSX	20,7	744	117	RSX	20,7		9.000	186.300	2	372.600	558.900	BE 560197	14-01-2010	Nhận tặng từ bố mẹ	RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	
			162-1	RSX	200,4	162	117	RSX	200,4		9.000	1.803.600	2	3.607.200	5.410.800	chưa cấp		đất bố mẹ để lại	HNK	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	
	Cộng Giá trị đất Nông Thị Tươi				227,6				227,6		2.048.400		4.096.800	6.145.200							
TONG GIÁ TRỊ ĐẤT THÔN PA TẬP.XA THỤY HÙNG					887,8				887,8		15.443.800		48.844.000	64.287.800							
III- Thôn Pô Hà, Xã Thụy Hùng																					
13	Lương Văn quyền	TD -22-2025	607-2	RSX	225,2	607	110	RSX	225,2		9.000	2.026.800	2	4.053.600	6.080.400	BE 560248	14-10-2010	Nhận tặng từ bố mẹ	RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 24
			Cộng Giá trị đất Lương Văn quyền				225,2				225,2		2.026.800		4.053.600	6.080.400					
	Lương Văn	TD -22-2025	608-1	RSX	17	608	110	RSX	17		9.000	153.000	2	306.000	459.000	BE 560249	14-10-2010	Nhận tặng từ bố mẹ	RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 24

STT	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính			Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm 1)	Bồi thường đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Giấy tờ pháp lý					Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất			Giá các loại đất	Thành tiền	Hệ số	Giá đất	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ họ ông(bà) hay cá nhân, DC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN		Quá trình sử dụng đất
14	Quan	2025	607-1	R SX	157,8	607	110	R SX	157,8		9.000	1.420.200	2	2.840.400	4.260.600	BR 560248	14-10-2010	Nhận tặng cho từ ông Lương Văn Quyền		R SX	Nhận để lại từ trước năm 2004 đến nay không có tranh chấp	
	Cộng Giá trị đất Lương Văn Quân				174,8				174,8			1.573.200		3.146.400	4.719.600							
15	Nông Văn Tấn	TD -21-2025	441-2	R SX	136,4	441	99	R SX	136,4		9.000	1.227.600	2	2.455.200	3.682.800	BR 560210	14-10-2010	Nông Văn Tấn		R SX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 22
	Cộng Giá trị đất Nông Văn Tấn				136,4				136,4			1.227.600		2.455.200	3.682.800							
16	Hoàng Văn Thiên	TD -21-2025	488-2	R SX	56,7	488	98	R SX	56,7		9.000	510.300	2	1.020.600	1.530.900	BE 560127	14-10-2010	Nhận tặng từ ông Hoàng Văn Mười		R SX	Nhận để lại từ trước năm 2004 đến nay không có tranh chấp	Cột 23
	Cộng Giá trị đất Hoàng Văn Thiên				56,7				56,7			510.300		1.020.600	1.530.900							
17	Hoàng Văn Mười	TD -21-2025	488-1	R SX	108,9	488	98	R SX	108,9		9.000	980.100	2	1.960.200	2.940.300	BE 560127	14-10-2010	Bố mẹ để lại		R SX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 23
	Cộng Giá trị đất Hoàng Văn Mười				108,9				108,9			980.100		1.960.200	2.940.300							
18	Lương Văn Tuấn	TD -22-2025	693-1	R SX	100	693	119	R SX	100		9.000	900.000	2	1.800.000	2.700.000	BE 560286	14-10-2010	Nhận tặng từ bố mẹ		R SX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 25
	Cộng Giá trị đất Lương Văn Tuấn				100				100			900.000		1.800.000	2.700.000							
TỔNG GIÁ TRỊ ĐẤT THON PO HA, XÃ THỤY HÙNG					802,0				802,0			7.218.000	-	14.436.000	21.654.000							
V - THÔN BÀN PÉN , XÃ THỤY HÙNG																						
19	Hộ ông Hà Văn Tuấn vợ là Hoàng Thị Phòng	TD -19-2025	49-2	R SX	68,7		35	R SX	68,7		9.000	618.300	2	1.236.600	1.854.900	BE 659516	14-01-2010	Hà Văn Tuấn		R SX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 16
			67-2	R SX	65,2		35	R SX	65,2		9.000	586.800	2	1.173.600	1.760.400	BE 659524	14-01-2010	Nhận tặng cho từ ông Mông Văn Sấm		R SX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	
	Tổng giá trị đất Hộ ông Hà Văn Tuấn vợ là Hoàng Thị Phòng				133,9				133,9			1.205.100		2.410.200	3.615.300							
20	Hộ ông Mông Văn Tâm	TD -19-2025	67-3	R SX	65,8		35	R SX	65,8		9.000	592.200	2	1.184.400	1.776.600	BE 659524	22-12-2009	Nhận tặng cho từ ông Mông Văn Sấm		R SX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 16
	Tổng giá trị đất Hộ ông Mông Văn Tâm				65,8				65,8			592.200		1.184.400	1.776.600							
21	Hộ ông Mông Văn Trường và bà Hoàng Thị Quý	TD -19-2025	49-1	R SX	47,2		35	R SX	47,2		9.000	424.800	2	849.600	1.274.400	BE 659516	14-01-2010	Nhận tặng cho từ Hà Văn Tuấn		R SX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 16
			67-1	R SX	153		35	R SX	153		9.000	1.377.000	2	2.754.000	4.131.000	BE 659524	22-12-2009	Nhận tặng cho từ Mông Văn Sấm		R SX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	

STT	Họ và tên	Bản đồ trích đo				Bản đồ địa chính			Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí (Nhóm 1)	Bồi thường đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Giấy tờ pháp lý					Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích	Số thửa	Số tờ	Loại đất			Giá các loại đất	Thành tiền	Hệ số	Giá đất	Tổng cộng	Số vào sổ GCN	Ngày cấp	Chủ sử dụng theo GCN QSDĐ (ghi rõ hộ ông(bà) hay cá nhân, DC thường trú	Diện tích được cấp theo GCN	Loại đất được cấp theo GCN		Quá trình sử dụng đất
		Tổng giá trị đất Hộ ông Mông Văn Trường và bà Hoàng Thị Quý				200,2						1.801.800	3.603.600	5.405.400								
22	Hộ ông Mông Thế Việt	TD -19-2025	170-1	RSX	312,8		54	RSX	312,8		9.000	2.815.200	2	5.630.400	8.445.600	BE 659555	14-01-2010	Mông Thế Việt		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 17
		Tổng giá trị đất Hộ ông Mông Thế Việt				312,8						2.815.200	5.630.400	8.445.600								
23	Hộ ông Toàn Văn Bé	TD -19-2025	196-1	RSX	24		54	RSX	24		9.000	216.000	2	432.000	648.000	BR 659402	14-10-2010	Nhận tặng cho từ ông Hà Văn Quyết		RSX	Nhận tặng cho, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 18
			164-1	RSX	19,6		54	RSX	19,6		9.000	176.400	2	352.800	529.200	BE 560249	14-10-2010	Nhận tặng từ bố mẹ		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	
	Tổng giá trị đất Hộ ông Toàn Văn Bé				43,6							392.400	784.800	1.177.200								
24	Hộ bà Mông Thị Linh	TD -19-2025	165-2	RSX	38,6		54	RSX	38,6		9.000	347.400	2	694.800	1.042.200	BE 659552	14-01-2010	Mông Thị Linh		RSX	Bố mẹ để lại, sử dụng từ trước năm 1993 đến nay, không có tranh chấp	Cột 17
			165-1	RSX	48,6		54	RSX	48,6		9.000	437.400	2	874.800	1.312.200							
	Tổng giá trị đất Hộ bà Mông Thị Linh				87,2							784.800	1.569.600	2.354.400								
TỔNG GIÁ TRỊ ĐẤT THÔN BẢN PÈN					843,5						7.591.500	15.183.000	22.774.500									
TỔNG CỘNG					3.696,9						40.725.700	99.407.800	140.133.500									

BANG TINH DỰ KIẾN CÂY, HOA MAU TRÊN ĐẤT THU HOI

Dự án: Đường dây 110kV đầu nối dự án Thủy điện Tràng Định 2 thuộc dự án Thủy điện Tràng Định 2

(Kèm theo Quyết định số: 254 /QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Thụy Hùng)

STT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Cây, hoa màu trên đất thu hoi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	4			5	6	7	8	9,0	10=7*8*9	11
I - THÔN BẢN CHÁU , XÃ THUY HÙNG											
1	Nông Văn Bai	406-1	219,5	RSX	Keo ĐK 10-15	Cây	7	100.000		700.000	
					Keo ĐK 5-10	Cây	21	70.000		1.470.000	
					Keo ĐK 2-5	Cây	14	30.000		420.000	
					Thông ĐK 2-5	Cây	2	18.000		36.000	
					Thông ĐK 2-5	Cây	5	18.000	0,3	27.000	
Cộng giá trị cây Nông Văn Bai										2.653.000	
2	Hà Văn Quyết	106-2	207,9	RSX	Gỗ Tạp ĐK 20-30	Cây	18	117.000	0,5	1.053.000	
					Gỗ Tạp ĐK 10-20	Cây	26	66.000	0,5	858.000	
					Vầu	Cây	86	4.500		387.000	
Cộng giá trị cây Hà Văn Quyết										2.298.000	
3	Nông Thị Hường	368-1	100	RSX	Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	17	70.000		1.190.000	
					Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	20	70.000	0,3	420.000	
					Sắn	m2	5	5.500	0,3	8.250	
Cộng giá trị cây Nông Thị Hường										1.618.250	
				RSX	Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	11	70.000		770.000	

STT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
4	Đoạn Văn Núi	218-1	63,7	RSX	Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	27	70.000	0,3	567.000	
		196-3	128	RSX	Thông ĐK 5-10	Cây	2	28.000		56.000	
	Cộng giá trị cây Đoạn Văn Núi									1.393.000	
	TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ CÂY THÔN BẢN CHÁU									7.962.250	
II - THÔN PÁ TẬP, XÃ THỤY HÙNG											-
5	Chu Văn Bắc	734-1	16		Keo ĐK 10-20	Cây	3	100.000		300.000	
					Keo ĐK 10-20	Cây	1	100.000	0,3	30.000	
	Cộng giá trị cây Chu Văn Bắc									330.000	
6	Lý Văn Lâm	749-1	84		Bạch đàn ĐK 10-20	Cây	14	100.000		1.400.000	
					Bạch đàn ĐK 10-20	Cây	6	100.000	0,3	180.000	
					Bạch đàn ĐK 2-5	Cây	7	30.000	0,3	63.000	
	Cộng giá trị cây Lý Văn Lâm									1.643.000	
7	Lăng Văn Cháy	139-1	160,2		Mận ĐK 5-10	Cây	6	681.000		4.086.000	
					Mận ĐK 5-10	Cây	4	681.000	0,3	817.200	
					Mận ĐK 2-5	Cây	6	182.000	0,3	327.600	
					Mác ca ĐK 2-5	Cây	12	80.000	0,3	288.000	
					Mận ĐK <2	Cây	1	66.000	0,3	19.800	
					Chuối tây trên 1 năm chưa hoa, quả	Cây	20	27.000	0,3	162.000	
					Cát sâm	Cây	61	21.000	0,3	384.300	

STT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền VNĐ	Ghi chú	
	Cộng giá trị cây Lăn Văn Cháy									6.084.900		
8	Dương Văn Báo	762-2			Gỗ Tạp >10-20	Cây	6	66.000	0,5	198.000		
	Cộng giá trị cây Dương Văn Báo									198.000		
9	Lý Văn Lắm	762-1	310,9		Lát >30	Cây	1	607.000		607.000		
					Keo ĐK >10-20	Cây	60	100.000		6.000.000		
					Keo ĐK >10-20	Cây	61	100.000	0,3	1.830.000		
					Hồng =2	Cây	2	71.000	0,3	42.600		
					Xoan >10-20	Cây	1	66.000	0,5	33.000		
	Cộng giá trị cây Lý Văn Lắm									8.512.600		
	TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ CÂY THÔN PÁ TẠP, XÃ THỤY HÙNG										16.768.500	
III - THÔN PÒ HÀ, XÃ THỤY HÙNG											-	
10	Lương Văn quyền	607-2	225,2		Hồi ĐK > 20-25	Cây	1	2.013.000		2.013.000		
					Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	34	70.000		2.380.000		
					Bạch đàn ĐK 5-10	Cây	15	70.000	0,3	315.000		
					Cộng giá trị cây Lương Văn quyền							
11	Lương Văn Quân	608-1	17		Bạch Đàn >10-20	Cây	3	100.000		300.000		
					Bạch Đàn >10-20	Cây	2	100.000	0,3	60.000		
					Bạch Đàn >10-20	Cây	26	100.000		2.600.000		
					Bạch Đàn >10-20	Cây	6	100.000	0,3	180.000		
					Cộng giá trị cây Lương Văn Quân							
12	Nguyễn Văn Tấn	441-2			Gỗ tạp ĐK 10-20	Cây	36	66.000	0,5	1.188.000		
					Gỗ tạp ĐK 10-20	Cây	12	66.000	0,5	396.000		
					Cộng giá trị cây Nguyễn Văn Tấn							

STT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
13	Hoàng Văn thiên	488-2			Gỗ tạp ĐK 10-20	Cây	15	66.000	0,5	495.000	
					Gỗ tạp ĐK 5-10	Cây	35	24.000	0,5	420.000	
					Cộng giá trị cây Hoàng Văn thiên						
14	Hoàng Văn Mười	488-1	108,9		Thông ĐK >30	Cây	5	293.000		1.465.000	
					Thông ĐK 20-25	Cây	13	135.000		1.755.000	
					Thông ĐK 5-10	Cây	6	28.000		168.000	
					Gỗ tạp ĐK 5-10	Cây	14	24.000	0,5	168.000	
					Gỗ tạp ĐK >10-20	Cây	4	70.000	0,5	140.000	
Cộng giá trị cây Hoàng Văn Mười										3.696.000	
15	Lương Văn tuần	693-1	100		Hồi ĐK 15-20	Cây	3	1.668.000		5.004.000	
					Hồi ĐK 10-15	Cây	2	1.266.000		2.532.000	
					Hồi ĐK 10-15	Cây	11	1.266.000	0,3	4.177.800	
					Sở ĐK 5-10	Cây	3	634.000	0,3	570.600	
Cộng giá trị cây Lương Văn tuần										12.284.400	
TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ CÂY THÔN PÒ HÀ, XÃ THỤY HÙNG										26.327.400	
V - THÔN BẢN PẸN , XÃ THỤY HÙNG										-	
16	Hộ ông Hà Văn Tân	49-2	68,7	RSX	Keo ĐK = 1cm	Cây	14	15.000		210.000	
					Keo ĐK = 1cm	Cây	8	15.000	0,3	36.000	
		67-2	65,2	RSX	Keo ĐK = 1cm	Cây	13	15.000		195.000	
					Keo ĐK = 1cm	Cây	10	15.000	0,3	45.000	
Tổng giá trị cây Hộ ông Hà Văn Tân										486.000	
17	Hộ ông Mông Văn Tâm	67-3	65,8	RSX	Keo ĐK > 2-5 cm	Cây	13	30.000		390.000	
					Keo ĐK > 2-5 cm	Cây	2	30.000	0,3	18.000	
					Gỗ tạp nhóm VI ĐK > 2-5 cm	Cây	2	8.000	0,5	8.000	
Tổng giá trị cây Hộ ông Mông Văn Tâm										416.000	
		49-1	47,2	RSX	Thông ĐK > 2-5 cm	Cây	9	18.000		162.000	
					Thông ĐK > 2-5 cm	Cây	4	18.000	0,3	21.600	

STT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	HS ĐC	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
18	Hộ ông Mông Văn Trường và bà Hoàng Thị Quý	67-1	153	RSX	Me ĐK > 5-10 cm	Cây	3	211.000		633.000	
					Xoan ĐK > 5-10 cm	Cây	4	24.000		96.000	
					Gỗ tạp nhóm VI ĐK > 5-10 cm	Cây	11	24.000	0,5	132.000	
					Thông ĐK < 2 cm	Cây	4	18.000		72.000	
					Thông ĐK < 2 cm	Cây	13	18.000	0,3	70.200	
Tổng giá trị cây Hộ ông Mông Văn Trường và bà										1.186.800	
19	Hộ ông Mông Thế Việt	170-1	312,8	RSX	Bạch đàn > 10-15 cm	Cây	31	100.000		3.100.000	
					Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	21	70.000		1.470.000	
					Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	4	70.000	0,3	84.000	
Tổng giá trị cây Hộ ông Mông Thế Việt										4.654.000	
20	Hộ ông Toàn Văn Bé	196-1	24	RSX	Bạch đàn > 2-5 cm	Cây	1	30.000		30.000	
					Bạch đàn < 2 cm	Cây	1	15.000		15.000	
		164-1	19,6	RSX	Gỗ tạp (sau sau) ĐK > 20-30 cm	Cây	2	117.000	0,5	117.000	
Tổng giá trị cây Hộ ông Toàn Văn Bé										162.000	
21	Hộ bà Mông Thị Linh	165-2	38,6	RSX	Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	9	70.000		630.000	
					Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	9	70.000	0,3	189.000	
		165-1	48,6	RSX	Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	8	70.000		560.000	
					Bạch đàn > 5-10 cm	Cây	27	70.000	0,3	567.000	
Tổng giá trị cây Hộ bà Mông Thị Linh										1.946.000	
TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ CÂY THÔN BẢN PÈN, XÃ THỤY HÙNG										8.850.800	
TỔNG CỘNG										59.908.950	